

Bảng 1.16 - CÁC CẦU HẠNH CHẾ TẢI TRỌNG TRÊN QUỐC LỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số 3925/QĐ-TCĐBVN ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Tổng cục ĐBVN)

TT	Quốc lộ	Tên cầu	Lý trình (Km)	Tỉnh/ TP	Chiều Dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
I	QL.17													
2	QL.17	Điểm Tổng	71+860	Bắc Giang	8,5	1	10	9,3	H13 - X60			30T		
3	QL.17	Kim Tràng	75+178	Bắc Giang	46,4	1	9	8	H13 - X60			30T		
4	QL.17	Lèo	92+036	Bắc Giang	7	1	7,5	7	H13-X60			18T		
5	QL.17	Mỏ trạng	99+100	Bắc Giang	44	2	4	4	H13-X60			18T		
6	QL.17	Quỳnh	105+360	Bắc Giang	48	3	9	8	H13-X60			30T		
II	QL.31													
1	QL.31	Già Khê	21+452	Bắc Giang	Đang thi công làm mới									
2	QL.31	Suối Sâu	32+960	Bắc Giang	31,4	1	8,4	7,7	H13-X60		25-35-45			
3	QL.31	Cao	36+317	Bắc Giang	34,1	3	9,3	7	H13-X60	*			H13-X60	
4	QL.31	Cầm Đàn	63+050	Bắc Giang	103,7	3	9	8	HL93			10T		
5	QL.31	Nà Cái II	82+265	Bắc Giang	35,5	2	7	6	H10-X60	*			H10-X60	
6	QL.31	Mẫu sơn	16+661	Bắc Giang	22,1	3	9,4	7	H30-X80			18T		
7	QL.31	Sòi	32+266	Bắc Giang	8,7	1	7,5	7	H13-X60			10T		
8	QL.31	Gia Nghệ	33+550	Bắc Giang	20,25	1	7,8	7	H13-X60			10T		

Bảng 1.16 - CÁC CẦU HẠNH CHẾ TẢI TRỌNG TRÊN QUỐC LỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số 3925/QĐ-TCĐBVN ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Tổng cục ĐBVN)

TT	Quốc lộ	Tên cầu	Lý trình (Km)	Tỉnh/ TP	Chiều Dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
9	QL.31	Trại Một	35+788	Bắc Giang	Đang thi công làm mới									
10	QL.31	An Lập	77+010	Bắc Giang	16,8	3	6,5	6	H10 - X60			8T		
11	QL.31	Mai Hiên	79+038	Bắc Giang	19,8	3	6,5	6	H10-X60			10T		
12	QL.31	Han	80+013	Bắc Giang	16,7	3	6,5	6	H10-X60			10T		
13	QL.31	Thia	80+557	Bắc Giang	6,8	1	6,5	6	H10-X60	*			H10-X60	
14	QL.31	Nà Cái I	81+984	Bắc Giang	9	1	7,5	7	H10-X60			10T		
15	QL.31	Nà Tằng	88+442	Bắc Giang	5,6	1	6,5	6	H10-X60			10T		
16	QL.31	Hữu Sản I	94+480	Bắc Giang	7,4	1	6,5	6	H10-X60	*			H10-X60	
17	QL.31	Hữu Sản III	97+485	Bắc Giang	5,4	1	6,5	6	H10 - X60			10T		
III	QL.37													
1	QL.37	Sen	29+845	Bắc Giang	Đang thi công									
2	QL.37	Giàng	34+700	Bắc Giang	19,1	1	7,5	6	H10-X60			13T		
3	QL.37	Dợ	93+622	Bắc Giang	7	1	9	8,4	H10-X60	*			H10-X60	
IV	QL.279													
1	QL.279	Tầu	43+600	Bắc Giang	47,5	3	6,8	6	H10-X60			30T		

Bảng 1.16 - CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG TRÊN QUỐC LỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số 3925/QĐ-TCĐBVN ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Tổng cục ĐBVN)

TT	Quốc lộ	Tên cầu	Lý trình (Km)	Tỉnh/ TP	Chiều Dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Chiều rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
2	QL.279	Suối Lốc	47+054	Bắc Giang	61,5	4	7	6	H10-X60			10T		
3	QL.279	Hạ	45+300	Bắc Giang	6,85	1	6,6	6	H10-X60			10T		
4	QL.279	Mục	49+200	Bắc Giang	11,8	2	6,6	6	H10-X60			10T		
5	QL.279	Đập Mục	50+280	Bắc Giang	11,8	2	6,6	6	H10-X60			10T		
6	QL.279	Khe Báng	54+500	Bắc Giang	6,9	1	9,1	8,4	H10-X60			10T		
7	QL.279	Sông Giăng	56+800	Bắc Giang	17	1	7,6	7	H10-X60			10T		

Ghi chú:

- 1. Các cầu trên quốc lộ phạm vi Sở GTVT Bắc Giang không ghi trong bảng trên là các cầu không cấm biển tải trọng và đáp ứng tải trọng theo Thông tư của Bộ GTVT.***
- 2. Trong tài liệu này không công bố các cầu đang xây dựng.***
- 3. Các chỉ số tại Cột 11B gồm: Số hiệu thứ nhất giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền; Số hiệu thứ hai giới hạn tổng tải trọng xe Đầu kéo kéo Rơ mooc; Số hiệu thứ ba giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền kéo Rơ mooc (tổng tải trọng bao gồm cả xe và hàng). Ví dụ: Cột 11B có ghi : 23-29-32, nghĩa là xe thân liền được phép lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 23 Tấn; Xe đầu kéo kéo rơ mooc được lưu thông với tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 29 Tấn và Xe thân liền kéo rơ mooc được lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 32 Tấn.***
- 4. Chỉ số ghi ở Cột 11C thể hiện tải trọng tối đa ghi trên Biển số 115 "Hạn chế trọng lượng xe" (Biển số theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2012/BGTVT. Ví dụ: ở cột 11C có ghi số "17"- Nghĩa là cầu có cấm biển Hạn chế trọng lượng toàn bộ (cả xe và hàng) vượt quá 17 T.***
- 5. Cầu nào mà ở Cột 11A có ghi ký hiệu (*) là cầu đang chờ kiểm định, trước mắt tải trọng khai thác theo tải trọng thiết kế tại cột 11D***